HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 334/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1052-QĐ/TU ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 351/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong tổng số **1.568** biên chế tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

2. Điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số **32.177** người làm việc tại Điều 1 Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, trong đó:

a) Cấp tỉnh: **5.741** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.465 người làm việc;

- Sự nghiệp y tế: 1.413 người làm việc;

- Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 222 người làm việc;

- Sự nghiệp khác: 641 người làm việc.

b) Cấp xã: **26.436** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.451 người làm việc;

- Sự nghiệp y tế: 2.293 người làm việc;

- Sự nghiệp khác: 692 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	**7.309**	**1.568**	**5.741**	**3.465**	**1.413**	**222**	**641**
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	**60**	**60**					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	**143**	**86**	**57**	-	-		57
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	**31**	**31**		-	-		-
4	Sở Nội vụ	**176**	**99**	**77**	-	16		61
5	Thanh tra tỉnh	**141**	**141**		-	-		-
6	Sở Tư pháp	**106**	**36**	**70**	-	-		70
7	Sở Tài chính	**135**	**116**	**19**	-	-		19
8	Sở Công Thương	**178**	**153**	**25**	-	-		25

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
9	Sở Xây dựng	**107**	**107**	**-**	-	-		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	**112**	**62**	**50**	-	-		50
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	**753**	**432**	**321**	-	-		321
12	Sở Y tế	**1.480**	**78**	**1.402**	6	1.396		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	**3.198**	**64**	**3.134**	3.124	-		10
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	**343**	**63**	**280**	29	1	222	28
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	**40**	**40**		-	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	**306**		**306**	306	-	-	-

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	**29.753**	**3.317**	**26.436**	**23.451**	**2.293**	**692**
1	UBND phường Phan Đình Phùng	**1.255**	63	1.192	1.114	49	29
2	UBND phường Tích Lương	**721**	48	673	616	48	9
3	UBND phường Gia Sàng	**538**	47	491	443	36	12
4	UBND phường Linh Sơn	**599**	53	546	499	38	9
5	UBND phường Quan Triều	**591**	46	545	494	42	9
6	UBND phường Quyết Thắng	**363**	45	318	280	30	8
7	UBND xã Đại Phúc	**690**	51	639	577	47	15
8	UBND xã Tân Cương	**351**	42	309	271	29	9
9	UBND phường Phổ Yên	**630**	49	581	531	42	8
10	UBND phường Vạn Xuân	**666**	52	614	565	39	10
11	UBND phường Phúc Thuận	**450**	43	407	377	25	5
12	UBND phường Trung Thành	**498**	43	455	410	37	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
13	UBND xã Thành Công	**398**	44	354	328	20	6
14	UBND phường Bá Xuyên	**401**	39	362	321	33	8
15	UBND Phường Bách Quang	**338**	44	294	256	30	8
16	UBND phường Sông Công	**299**	40	259	217	32	10
17	UBND xã Phú Lương	**734**	46	688	637	40	11
18	UBND xã Vô Tranh	**516**	43	473	435	31	7
19	UBND xã Hợp Thành	**201**	32	169	138	24	7
20	UBND xã Yên Trạch	**349**	39	310	274	29	7
21	UBND xã Phú Bình	**637**	45	592	540	42	10
22	UBND xã Tân Thành	**377**	41	336	298	31	7
23	UBND xã Điềm Thụy	**562**	48	514	473	34	7
24	UBND xã Kha Sơn	**589**	44	545	498	40	7
25	UBND xã Tân Khánh	**354**	38	316	281	28	7
26	UBND xã Đại Từ	**399**	39	360	319	35	6
27	UBND xã An Khánh	**307**	36	271	237	27	7
28	UBND xã La Bằng	**296**	36	260	230	25	5
29	UBND xã Phú Xuyên	**330**	38	292	266	21	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
30	UBND xã Vạn Phú	**310**	37	273	248	20	5
31	UBND xã Đức Lương	**224**	29	195	168	20	7
32	UBND xã Phú Lạc	**306**	33	273	248	20	5
33	UBND xã Phú Thịnh	**322**	34	288	256	27	5
34	UBND xã Quân Chu	**237**	36	201	176	20	5
35	UBND xã Đồng Hỷ	**503**	43	460	413	37	10
36	UBND xã Văn Lăng	**238**	30	208	185	18	5
37	UBND xã Quang Sơn	**253**	35	218	190	21	7
38	UBND xã Văn Hán	**280**	35	245	219	20	6
39	UBND xã Nam Hòa	**287**	36	251	218	26	7
40	UBND xã Trại Cau	**318**	38	280	241	34	5
41	UBND xã Định Hóa	**428**	39	389	343	35	11
42	UBND xã Trung Hội	**256**	32	224	192	25	7
43	UBND xã Bình Yên	**343**	31	312	272	32	8
44	UBND xã Kim Phượng	**218**	30	188	160	21	7
45	UBND xã Lam Vỹ	**177**	29	148	122	20	6
46	UBND xã Phú Đình	**221**	31	190	162	22	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
47	UBND xã Bình Thành	**197**	32	165	139	21	5
48	UBND xã Phượng Tiến	**270**	31	239	206	26	7
49	UBND xã Võ Nhai	**372**	36	336	300	24	12
50	UBND xã Tràng Xá	**336**	32	304	278	21	5
51	UBND xã Dân Tiến	**396**	32	364	338	21	5
52	UBND xã La Hiên	**263**	32	231	206	20	5
53	UBND xã Thần Sa	**209**	30	179	152	22	5
54	UBND xã Nghinh Tường	**209**	30	179	154	20	5
55	UBND xã Sảng Mộc	**135**	28	107	84	18	5
56	UBND Phường Bắc Kạn	**374**	40	334	301	22	11
57	UBND Phường Đức Xuân	**353**	39	314	272	30	12
58	UBND xã Phong Quang	**153**	33	120	93	20	7
59	UBND xã Thượng Minh	**218**	30	188	162	19	7
60	UBND xã Phúc Lộc	**255**	31	224	198	19	7
61	UBND xã Chợ Rã	**283**	35	248	218	21	9
62	UBND xã Ba Bể	**269**	31	238	213	19	6
63	UBND xã Đồng Phúc	**228**	33	195	168	20	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
64	UBND xã Bằng Vân	**150**	31	119	97	15	7
65	UBND xã Ngân Sơn	**199**	35	164	140	16	8
66	UBND xã Thượng Quan	**109**	29	80	60	15	5
67	UBND xã Hiệp Lực	**187**	29	158	133	18	7
68	UBND xã Nà Phặc	**209**	31	178	153	18	7
69	UBND xã Chợ Đồn	**319**	36	283	252	21	10
70	UBND xã Quảng Bạch	**109**	29	80	58	16	6
71	UBND xã Nam Cường	**255**	30	225	204	15	6
72	UBND xã Yên Thịnh	**140**	30	110	87	17	6
73	UBND xã Nghĩa Tá	**172**	31	141	119	16	6
74	UBND xã Yên Phong	**163**	29	134	111	17	6
75	UBND xã Cường Lợi	**151**	30	121	97	18	6
76	UBND xã Na Rì	**301**	35	266	239	18	9
77	UBND xã Văn Lang	**192**	30	162	139	18	5
78	UBND xã Trần Phú	**179**	30	149	126	17	6
79	UBND xã Côn Minh	**176**	29	147	124	18	5
80	UBND xã Xuân Dương	**186**	31	155	132	17	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
81	UBND xã Vĩnh Thông	**143**	29	114	88	20	6
82	UBND xã Phủ Thông	**216**	35	181	148	23	10
83	UBND xã Bạch Thông	**178**	29	149	123	19	7
84	UBND xã Cẩm Giàng	**251**	34	217	186	24	7
85	UBND xã Tân Kỳ	**183**	31	152	125	19	8
86	UBND xã Thanh Mai	**162**	32	130	105	18	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	**198**	34	164	139	18	7
88	UBND xã Chợ Mới	**269**	36	233	203	20	10
89	UBND xã Yên Bình	**147**	30	117	93	18	6
90	UBND xã Bằng Thành	**363**	37	326	295	21	10
91	UBND xã Cao Minh	**298**	29	269	243	19	7
92	UBND xã Nghiên Loan	**268**	29	239	212	19	8